

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thuyết minh quyết toán,
số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 43/TB-SNN ngày 14/02/2025 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024,

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh quyết toán, số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.

I. Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024:

Tổng kinh phí ngân sách đã sử dụng năm 2024 là **56.501.671.205** đồng; đạt **86,05** so với dự toán được giao. Trong đó:

1. Chi quản lý hành chính: 26.466.083.758 đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng năm 2024 là 15.758.422.834 đồng; đạt 98,22% so với dự toán được giao.

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng năm 2024 là 10.707.660.924 đồng; đạt 83,59 so với dự toán được giao.

2. Chi sự nghiệp kinh tế: 30.035.587.447 đồng.

- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên đã sử dụng năm 2024 là 30.035.587.447 đồng; đạt 81,60% so với dự toán được giao.

II. Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024:

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Quản lý xây dựng công trình, Kỹ thuật và chính sách nông nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Đ/c GD Sở; (để báo cáo)
- Các đ/c LĐ Sở;
- Lưu: VT, KT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Văn Tường

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN PHÍ NĂM 2024**của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày /02/2025
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội)*

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
1	Số thu phí	928.221.000	928.221.000
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	928.221.000	928.221.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	804.398.900	804.398.900
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	804.398.900	804.398.900
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	123.822.100	123.822.100
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	123.822.100	123.822.100
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	56.501.671.205	56.501.671.205
I	Chi quản lý hành chính	26.466.083.758	26.466.083.758
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.758.422.834	15.758.422.834
a	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,...)	8.545.000.000	8.545.000.000
b	Chi khác ngoài lương	7.213.422.834	7.213.422.834
	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	5.426.422.834	5.426.422.834
	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	1.425.000.000	1.425.000.000
	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	362.000.000	362.000.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.707.660.924	10.707.660.924
a	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.527.000.000	2.527.000.000
b	Chi nghiệp vụ	5.086.088.444	5.086.088.444
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác)	1.727.747.444	1.727.747.444

	Tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	372.528.000	372.528.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	856.661.800	856.661.800
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	65.600.000	65.600.000
	Kinh phí hỗ trợ lễ tang, xây mộ, phúng viếng cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý qua các thời kỳ khi từ trần	28.988.000	28.988.000
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.726.363.200	1.726.363.200
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	122.000.000	122.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	186.200.000	186.200.000
c	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản công	3.094.572.480	3.094.572.480
	Bàn ghế phòng họp (01 bộ bàn quây, ghế chủ tọa 01 chiếc, ghế họp 70 chiếc)	513.050.000	513.050.000
	Hệ thống micro phục vụ họp và hội thảo (đồng bộ, bao gồm các phụ kiện, công và các chi phí khác)	755.956.000	755.956.000
	Hệ thống âm thanh phục vụ họp và hội thảo (đồng bộ, bao gồm các phụ kiện, công và các chi phí khác)	46.860.000	46.860.000
	Bảo dưỡng hệ thống PCCC	47.634.480	47.634.480
	Mua xe ô tô phục vụ công tác chung	1.731.072.000	1.731.072.000
II	Chi sự nghiệp kinh tế	30.035.587.447	30.035.587.447
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.035.587.447	30.035.587.447
a	Chi nghiệp vụ	28.920.978.760	28.920.978.760
	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	17.810.676.660	17.810.676.660
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển bò cái nền trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	1.795.438.000	1.795.438.000
	Hỗ trợ sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Gà Mía 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội	9.024.094.700	9.024.094.700
	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	290.769.400	290.769.400
	Kinh phí hoạt động Khuyến nông thành phố Hà Nội	343.195.687	343.195.687
	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	667.413.000	667.413.000
	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố (Kinh phí cử cán bộ đi công tác tại Nhật Bản)	104.000.000	104.000.000

